

Số: 29/QĐ-PGD&ĐT

TP. Hoà Bình, ngày 14 tháng 3 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc công nhận kết quả Kỳ thi chọn học sinh giỏi cấp THCS
thành phố Hoà Bình, năm học 2021 -2022**

TRƯỞNG PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO THÀNH PHỐ HOÀ BÌNH

Căn cứ Quy chế thi học sinh giỏi cấp Quốc gia ban hành kèm theo Văn bản hợp nhất số 22/VBHN-BGDĐT ngày 25/8/2014 của Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Căn cứ Quyết định số 01/2021/QĐ-UBND ngày 29/4/2021 của Ủy ban nhân dân thành phố Hoà Bình về ban hành Quy định vị trí, chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của phòng Giáo dục và Đào tạo thành phố Hoà Bình;

Căn cứ Công văn số 2607/SGD&ĐT- QLCLGD ngày 04/10/2021 của Sở Giáo dục và Đào tạo Hoà Bình về việc hướng dẫn tổ chức kỳ thi chọn học sinh giỏi THCS cấp tỉnh năm học 2021-2022; Công văn số 2950/SGD&ĐT-TrH ngày 04/11/2021 của Sở Giáo dục và Đào tạo Hoà Bình về việc hướng dẫn nội dung ôn thi học sinh giỏi THCS cấp tỉnh năm học 2021-2022;

Căn cứ Quyết định số 01/2021/QĐ-UBND ngày 29/4/2021 của Ủy ban nhân dân thành phố Hoà Bình về ban hành Quy định vị trí, chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của phòng Giáo dục và Đào tạo thành phố Hoà Bình;

Căn cứ Công văn số 751/PGD&ĐT-TrH ngày 13/10/2021 của phòng Giáo dục và Đào tạo thành phố Hoà Bình về việc hướng dẫn tổ chức thi chọn học sinh giỏi cấp THCS, năm học 2021-2022;

Căn cứ kết quả Kỳ thi chọn học sinh giỏi cấp THCS thành phố Hoà Bình, năm học 2021-2022;

Theo đề nghị của Tổ Trung học cơ sở, phòng Giáo dục và Đào tạo thành phố Hoà Bình.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công nhận 298 học sinh đoạt giải Kỳ thi chọn học sinh giỏi cấp THCS thành phố Hoà Bình, năm học 2021-2022, gồm có:

- Giải Nhất: 13 giải;
- Giải Nhì: 39 giải;
- Giải Ba: 119 giải;
- Giải Khuyến khích: 127 giải.

(Có danh sách kèm theo),

Điều 2. Tổ Trung học cơ sở, Tổ Tài vụ, hiệu trưởng các trường THCS, TH&THCS, PTDTBT và các học sinh có tên trong danh sách tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 2;
- Website Phòng GD&ĐT thành phố;
- Lưu: VT, THCS, VH (05).



TRƯỞNG PHÒNG

Nguyễn Thị Minh Xuân

DANH SÁCH
Đoạt giải kỳ thi chọn học sinh giỏi cấp THCS thành phố Hòa Bình
Năm học 2021-2022

(Kèm theo Quyết định số 29/QĐ-PGD&ĐT ngày 14/3/2022
của Trường phòng Giáo dục và Đào tạo thành phố Hòa Bình)

STT	Họ và	tên	HS trường	Môn thi	Điểm	Xếp giải
1	Đinh Nguyễn Tùng	Lâm	THCS Hữu Nghị	Toán	16,75	Nhất
2	Nguyễn Tiến	Nam	THCS Đồng Tiến	Toán	16,25	Nhì
3	Quách Trần	Vũ	THCS Hữu Nghị	Toán	15,75	Ba
3	Nguyễn Phương	Linh	TH&THCS Võ Thị Sáu	Toán	15,50	Ba
5	Bùi Nguyên	Vũ	THCS Hữu Nghị	Toán	15,25	Ba
6	Bùi Đình	Lộc	THCS Hữu Nghị	Toán	14,75	Ba
7	Lại Tiến	Đạt	THCS Hữu Nghị	Toán	14,25	Ba
8	Phạm Tuấn	Minh	THCS Lý Tự Trọng	Toán	14,25	Ba
9	Tăng Thành	Doanh	THCS Lý Tự Trọng	Toán	13,50	Ba
10	Ngô Bá	Hưng	THCS Hữu Nghị	Toán	13,00	Ba
11	Vũ Danh	Phương	THCS Lý Tự Trọng	Toán	13,00	Ba
12	Phan	Long	THCS Lý Tự Trọng	Toán	12,75	Ba
13	Nguyễn Huyền	Trang	THCS Kỳ Sơn	Toán	12,25	Ba
14	Nguyễn Đại	Phong	THCS Sông Đà	Toán	12,00	Ba
15	Hoàng	Việt	THCS Sông Đà	Toán	12,00	Ba
16	Hoàng Gia	Bảo	THCS Hữu Nghị	Toán	11,75	KK
17	Nguyễn Minh	Tường	THCS Hữu Nghị	Toán	11,00	KK
18	Nguyễn Hoàng	Hải	THCS Lý Tự Trọng	Toán	10,50	KK
19	Đinh Lan	Hương	TH&THCS Hợp Thịnh	Toán	10,50	KK
20	Phạm Mai	Hoa	THCS Hữu Nghị	Toán	10,25	KK
21	Phạm Minh	Quân	THCS Lê Quý Đôn	Toán	10,25	KK



[Signature]

[Signature]

22	Tào Nguyễn Việt	Bách	THCS Hữu Nghị	Toán	10,00	KK
23	Lương Vũ Khánh	Bình	THCS Lý Tự Trọng	Toán	10,00	KK
24	Phạm Khánh	Linh	THCS Kỳ Sơn	Toán	10,00	KK
25	Phạm Vũ Minh	Tuấn	THCS Lý Tự Trọng	Toán	10,00	KK
26	Hồ Quỳnh	Anh	THCS Hữu Nghị	Vật lí	17,00	Nhất
27	Trương Đức	Thắng	THCS Đồng Tiến	Vật lí	17,00	Nhất
28	Lê Như Thu	Nguyệt	THCS Lý Tự Trọng	Vật lí	16,25	Nhì
29	Nguyễn Đình	Chính	THCS Kỳ Sơn	Vật lí	16,00	Nhì
30	Đỗ Anh	Đức	THCS Sông Đà	Vật lí	15,50	Nhì
31	Đặng Tuấn	Dũng	THCS Lý Tự Trọng	Vật lí	15,25	Nhì
32	Đỗ Minh	Đức	THCS Hữu Nghị	Vật lí	14,50	Ba
33	Phạm Nguyễn Gia	Long	THCS Hữu Nghị	Vật lí	14,25	Ba
34	Bùi Bảo	Minh	TH&THCS Võ Thị Sáu	Vật lí	14,00	Ba
35	Nguyễn Hà	My	THCS Hữu Nghị	Vật lí	14,00	Ba
36	Lê Xuân	Nguyên	THCS Hữu Nghị	Vật lí	14,00	Ba
37	Nguyễn Văn	Thắng	THCS Hữu Nghị	Vật lí	13,75	Ba
38	Nguyễn Bảo	Anh	THCS Hữu Nghị	Vật lí	13,25	Ba
39	Hoàng Anh	Kiệt	THCS Sông Đà	Vật lí	13,25	Ba
40	Nguyễn Trường	Giang	THCS Lê Quý Đôn	Vật lí	12,75	Ba
41	Trần Thu	Ngân	THCS Sông Đà	Vật lí	12,00	KK
42	Lương Sĩ	Phúc	THCS Lý Tự Trọng	Vật lí	12,00	KK
43	Bùi Tấn	Minh	THCS Sông Đà	Vật lí	11,75	KK
44	Nguyễn Tuấn	Thiện	TH&THCS Dân Chủ	Vật lí	11,50	KK
45	Nguyễn Mạnh	Huy	THCS Lý Tự Trọng	Vật lí	11,25	KK
46	Đinh Ngọc Phúc	Lâm	THCS Lý Tự Trọng	Vật lí	11,00	KK
47	Nguyễn Hải	Tuấn	THCS Sông Đà	Vật lí	10,75	KK

48	Hoàng Gia	Bảo	THCS Hữu Nghị	Vật lí	10,50	KK
49	Ngân Hải	Đăng	THCS Lê Quý Đôn	Vật lí	10,50	KK
50	Nguyễn Minh	Hằng	THCS Kỳ Sơn	Vật lí	10,50	KK
51	Hoàng Minh	Quân	THCS Lý Tự Trọng	Vật lí	10,50	KK
52	Lê Duy	Sáng	THCS Sông Đà	Vật lí	10,50	KK
53	Trần Minh	Hiển	THCS Sông Đà	Hóa học	18,90	Nhất
54	Nguyễn Đỗ Nguyệt	Minh	THCS Sông Đà	Hóa học	18,75	Nhất
55	Nguyễn Ngọc Tuấn	Tú	THCS Hữu Nghị	Hóa học	18,60	Nhất
56	Xa Nguyễn Nhật	Minh	THCS Sông Đà	Hóa học	17,40	Nhì
57	Phạm Lê	Hưng	THCS Hữu Nghị	Hóa học	16,40	Nhì
58	Bùi Đức	Phương	THCS Lý Tự Trọng	Hóa học	15,90	Nhì
59	Nguyễn Tuấn	Phương	THCS Sông Đà	Hóa học	15,50	Nhì
60	Trịnh Ngọc	An	TH&THCS Võ Thị Sáu	Hóa học	15,10	Nhì
61	Đinh Công	Minh	THCS Sông Đà	Hóa học	14,80	Ba
62	Đặng Gia	Bình	THCS Sông Đà	Hóa học	14,50	Ba
63	Trần Minh	Ngọc	THCS Sông Đà	Hóa học	14,00	Ba
64	Nguyễn Tuấn	Anh	THCS Sông Đà	Hóa học	13,90	Ba
65	Nguyễn Ngọc	Diệp	THCS Lý Tự Trọng	Hóa học	13,80	Ba
66	Nguyễn Đào Anh	Thư	THCS Lý Tự Trọng	Hóa học	13,40	Ba
67	Lê Hải	Hà	THCS Lê Quý Đôn	Hóa học	13,10	Ba
68	Lê Văn	Đức	TH&THCS Cù Chính Lan	Hóa học	13,00	KK
69	Đặng Phùng Tuệ	Linh	THCS Sông Đà	Hóa học	13,00	KK
70	Nguyễn Nhiêu	Quân	THCS Lê Quý Đôn	Hóa học	12,60	KK
71	Nguyễn Chí	Dương	THCS Lê Quý Đôn	Hóa học	12,50	KK
72	Vũ Trần Anh	Thư	THCS Hữu Nghị	Hóa học	12,10	KK
73	Nguyễn Gia	Bảo	THCS Hữu Nghị	Hóa học	11,90	KK

74	Bùi Đức	Nghĩa	THCS Đồng Tiến	Hóa học	11,90	KK
75	Trần Nguyễn Ngọc	Quang	THCS Hữu Nghị	Hóa học	11,10	KK
76	Trần Phương	Đông	THCS Hữu Nghị	Hóa học	11,00	KK
77	Hoàng Lê	Hiếu	THCS Lê Quý Đôn	Hóa học	11,00	KK
78	Đỗ Mai	Khanh	THCS Lê Quý Đôn	Sinh học	19,00	Nhất
79	Vũ Gia	Khánh	THCS Lý Tự Trọng	Sinh học	18,00	Nhất
80	Nguyễn Anh	Thư	TH&THCS Thịnh Lang	Sinh học	18,00	Nhất
81	Ngô Trọng	Luân	TH&THCS Tân Hòa	Sinh học	17,25	Nhi
82	Phan Thị Thanh	Bình	TH&THCS Yên Mông	Sinh học	17,00	Nhi
83	Nguyễn Hoàng Thiên	Hương	TH&THCS Tân Hòa	Sinh học	16,75	Nhi
84	Nguyễn Hoàng Anh	Thư	PTTH CLC Nguyễn Tất Thành	Sinh học	16,75	Nhi
85	Nguyễn Diệu	Anh	THCS Sông Đà	Sinh học	16,50	Nhi
86	Hoàng Gia	Linh	THCS Sông Đà	Sinh học	16,50	Nhi
87	Đỗ Tuấn	Khanh	TH&THCS Tân Hòa	Sinh học	16,25	Nhi
88	Đặng Khánh	Linh	THCS Sông Đà	Sinh học	16,00	Nhi
89	Nguyễn Danh Việt	Đức	THCS Lê Quý Đôn	Sinh học	15,75	Ba
90	Đinh Tuấn	Cường	THCS Lý Tự Trọng	Sinh học	15,25	Ba
91	Nguyễn Lê	Trang	THCS Sông Đà	Sinh học	14,25	Ba
92	Bùi Bảo	Nhi	THCS Hữu Nghị	Sinh học	13,75	Ba
93	Đào Quốc	Cường	THCS Lý Tự Trọng	Sinh học	13,50	Ba
94	Điền Nguyễn Nhật	Linh	THCS Hữu Nghị	Sinh học	13,50	Ba
95	Đặng Trần Thảo	My	PTTH CLC Nguyễn Tất Thành	Sinh học	13,00	KK
96	Lê Thu	Hiền	THCS Hữu Nghị	Sinh học	12,75	KK
97	Nguyễn Thị Anh	Thơ	THCS Lý Tự Trọng	Sinh học	12,75	KK
98	Phạm Minh	Hằng	THCS Hữu Nghị	Sinh học	12,50	KK
99	Nguyễn Nhật Thiên	Trang	PTTH CLC Nguyễn Tất Thành	Sinh học	12,50	KK





100	Nguyễn Trần Trâm	Anh	THCS Sông Đà	Sinh học	12,00	KK
101	Nguyễn Hoàng	Nam	THCS Sông Đà	Sinh học	12,00	KK
101	Lê Xuân Gia	Bảo	THCS Lê Quý Đôn	Sinh học	11,75	KK
103	Nguyễn Khánh	Linh	THCS Sông Đà	Sinh học	11,75	KK
104	Chu Bảo	Linh	THCS Sông Đà	Sinh học	11,50	KK
105	Nguyễn Thị Kim	Ngân	THCS Hữu Nghị	Sinh học	11,50	KK
106	Hoàng Vân	Anh	THCS Lê Quý Đôn	Ngữ văn	15,00	Nhì
107	Vương Thu	Phương	THCS Sông Đà	Ngữ văn	14,75	Ba
108	Hoàng Khánh	Huyền	THCS Sông Đà	Ngữ văn	14,25	Ba
109	Nguyễn Hoàng Bảo	Nhi	THCS Sông Đà	Ngữ văn	14,25	Ba
110	Nguyễn Mai	Hân	THCS Hữu Nghị	Ngữ văn	14,00	Ba
111	Hoàng Nguyệt	Hằng	TH&THCS Yên Mô	Ngữ văn	14,00	Ba
112	Nguyễn Thị Hải	Yến	THCS Đồng Tiến	Ngữ văn	13,50	Ba
113	Nguyễn Diệu	Hương	THCS Sông Đà	Ngữ văn	13,25	Ba
114	Đỗ Phương	Linh	THCS Hữu Nghị	Ngữ văn	13,25	Ba
115	Đỗ Thanh	Xuân	THCS Sông Đà	Ngữ văn	13,00	Ba
116	Bùi Đoàn Lan	Anh	TH&THCS Thống Nhất	Ngữ văn	12,00	Ba
117	Phạm Nguyễn Linh	Anh	THCS Lê Quý Đôn	Ngữ văn	11,75	Ba
118	Nguyễn Hồng	Hạnh	TH&THCS Sủ Ngòi	Ngữ văn	11,25	Ba
119	Hàn Phương	Linh	THCS Hữu Nghị	Ngữ văn	11,00	Ba
120	Đỗ Ngọc	Linh	THCS Lý Tự Trọng	Ngữ văn	10,75	Ba
121	Nguyễn Khánh	An	THCS Lê Quý Đôn	Ngữ văn	10,50	Ba
122	Bạch Thị Lan	Anh	TH&THCS Thống Nhất	Ngữ văn	10,50	Ba
123	Phạm Ngọc Phương	Linh	THCS Sông Đà	Ngữ văn	10,50	Ba
124	Nguyễn Lê Hoàng Dung	Nhi	TH&THCS Thịnh Lang	Ngữ văn	10,50	Ba
125	Nguyễn Minh Huệ	Thư	THCS Hữu Nghị	Ngữ văn	10,50	Ba

[Signature]

[Signature]

126	Nguyễn Hoàng Diệu	Linh	TH&THCS Thịnh Lang	Ngữ văn	10,25	KK
127	Nguyễn Minh	Ngân	THCS Kỳ Sơn	Ngữ văn	10,25	KK
128	Lương Quỳnh	Anh	THCS Hữu Nghị	Ngữ văn	10,00	KK
129	Bùi Diệu	Hằng	PTTH CLC Nguyễn Tất Thành	Ngữ văn	10,00	KK
130	Bùi Thanh	Huyền	THCS Lý Tự Trọng	Ngữ văn	10,00	KK
131	Nguyễn Thảo	Linh	THCS Lê Quý Đôn	Ngữ văn	10,00	KK
132	Nguyễn Dương Thuý	Linh	THCS Lê Quý Đôn	Ngữ văn	10,00	KK
133	Trần Thị Thảo	Ngọc	THCS Lý Tự Trọng	Ngữ văn	10,00	KK
134	Lê Bảo	Ngọc	PTTH CLC Nguyễn Tất Thành	Ngữ văn	10,00	KK
135	Phạm Quỳnh	Nhung	TH&THCS Hợp Thịnh	Ngữ văn	10,00	KK
136	Lê Hồng	Nhung	TH&THCS Tân Hòa	Ngữ văn	10,00	KK
137	Nguyễn Phương	Trang	THCS Lê Quý Đôn	Ngữ văn	10,00	KK
138	Nguyễn Thu	Tuyết	THCS Đồng Tiến	Ngữ văn	10,00	KK
139	Nguyễn Minh	Tuấn	TH&THCS Trung Minh	Lịch sử	15,25	Nhi
140	Nguyễn Như	Quỳnh	TH&THCS Hòa Bình	Lịch sử	15,00	Nhi
141	Nguyễn Thị	Nữ	TH&THCS Yên Quang	Lịch sử	14,50	Ba
142	Nguyễn Thị Thu	Phương	THCS Sông Đà	Lịch sử	14,25	Ba
143	Tạ Thị Minh	Thu	TH&THCS Võ Thị Sáu	Lịch sử	14,25	Ba
144	Nguyễn Trọng	Hiếu	THCS Lê Quý Đôn	Lịch sử	14,00	Ba
145	Phạm Thị Hiền	Trang	THCS Kỳ Sơn	Lịch sử	14,00	Ba
146	Nguyễn Thành	An	THCS Lý Tự Trọng	Lịch sử	13,75	Ba
147	Nguyễn Cao Phương	Thảo	TH&THCS Trung Minh	Lịch sử	11,25	Ba
148	Đinh Thị Thanh	Loan	TH&THCS Yên Quang	Lịch sử	11,00	Ba
149	Bùi Nguyên Hùng	Long	THCS Lê Quý Đôn	Lịch sử	10,50	Ba
150	Lê Hải	Đặng	THCS Sông Đà	Lịch sử	10,50	Ba
151	Nguyễn Thị Hồng	Xiêm	TH&THCS Hòa Bình	Lịch sử	10,25	Ba

152	Nguyễn Ngọc	Ánh	TH&THCS Tân Hòa	Lịch sử	10,25	Ba
153	Nguyễn Mai	Chi	TH&THCS Thịnh Lang	Lịch sử	10,00	KK
154	Trần Thị Thùy	Dương	THCS Sông Đà	Lịch sử	10,00	KK
155	Nguyễn Hồng	Duyên	TH&THCS Hòa Bình	Lịch sử	10,00	KK
156	Lê Việt	Hải	THCS Sông Đà	Lịch sử	10,00	KK
157	Nguyễn Thị Hồng	Hạnh	TH&THCS Hòa Bình	Lịch sử	10,00	KK
158	Vũ Bùi Phương	Linh	THCS Kỳ Sơn	Lịch sử	10,00	KK
159	Nguyễn Vũ Trà	My	THCS Hữu Nghị	Lịch sử	10,00	KK
160	Lí Trần	Nam	THCS Sông Đà	Lịch sử	10,00	KK
161	Nguyễn Hà Bảo	Như	TH&THCS Hòa Bình	Lịch sử	10,00	KK
162	Nguyễn Hà	Tâm	TH&THCS Hòa Bình	Lịch sử	10,00	KK
163	Thái Việt	Thành	THCS Sông Đà	Lịch sử	10,00	KK
164	Nguyễn Thị Hồng	Thoa	TH&THCS Hợp Thành	Lịch sử	10,00	KK
165	Quách Thị	Thơm	TH&THCS Hòa Bình	Lịch sử	10,00	KK
166	Nguyễn Minh	Thu	THCS Sông Đà	Lịch sử	10,00	KK
167	Đặng Lê	Vy	TH&THCS Thái Bình	Địa lí	15,75	Nhì
168	Nguyễn Thu	Trang	THCS Đồng Tiến	Địa lí	13,50	Ba
169	Bùi Hoàng	Linh	THCS Hữu Nghị	Địa lí	12,75	Ba
170	Nguyễn Diệu	Linh	TH&THCS Trung Minh	Địa lí	12,75	Ba
171	Vũ Ngọc	Khánh	THCS Hữu Nghị	Địa lí	12,50	Ba
172	Nguyễn Thùy	Linh	THCS Hữu Nghị	Địa lí	12,50	Ba
173	Bùi Thanh	Thủy	TH&THCS Hòa Bình	Địa lí	12,50	Ba
174	Bùi Thị Anh	Thư	TH&THCS Tân Hòa	Địa lí	12,25	Ba
175	Nguyễn Phương	Anh	THCS Hữu Nghị	Địa lí	12,00	Ba
176	Nguyễn Phương	Anh	THCS Lê Quý Đôn	Địa lí	12,00	Ba
177	Trương Thị Thanh	Thiệu	TH&THCS Dân Chủ	Địa lí	12,00	Ba

[Signature]

[Signature]

178	Hồ Hà	Vy	THCS Lý Tự Trọng	Địa lí	12,00	Ba
179	Nguyễn Thị Ngọc	Thoa	TH&THCS Mông Hóa	Địa lí	11,00	Ba
180	Đỗ Hữu	Hiếu	THCS Sông Đà	Địa lí	10,75	Ba
181	Phùng Đại	Pháp	TH&THCS Trung Minh	Địa lí	10,75	Ba
182	Nguyễn Minh	Anh	TH&THCS Hợp Thịnh	Địa lí	10,50	Ba
183	Nguyễn Hoàng	Khánh	THCS Lê Quý Đôn	Địa lí	10,25	KK
184	Trần Khánh	Linh	THCS Lê Quý Đôn	Địa lí	10,25	KK
185	Nguyễn Thị Bảo	Chi	TH&THCS Hợp Thịnh	Địa lí	10,00	KK
186	Bạch Thị Quỳnh	Giang	PTDTBT TH&THCS Độc Lập	Địa lí	10,00	KK
187	Nguyễn Trần Thái	Hà	THCS Sông Đà	Địa lí	10,00	KK
188	Nguyễn Việt	Hoàng	PTDTBT TH&THCS Độc Lập	Địa lí	10,00	KK
189	Nguyễn Thị Bích	Huệ	TH&THCS Yên Mông	Địa lí	10,00	KK
190	Đinh Thị Khánh	Huyền	TH&THCS Hợp Thành	Địa lí	10,00	KK
191	Nguyễn Thị Ngọc	Liên	THCS Hữu Nghị	Địa lí	10,00	KK
192	Nguyễn Nhật	Linh	THCS Hữu Nghị	Địa lí	10,00	KK
193	Trần Nhất	Long	TH&THCS Thịnh Lang	Địa lí	10,00	KK
194	Bùi Thảo	Minh	TH&THCS Thái Bình	Địa lí	10,00	KK
195	Uông Trà	My	THCS Sông Đà	Địa lí	10,00	KK
196	Phạm Thị Yên	Nhi	TH&THCS Trung Minh	Địa lí	10,00	KK
197	Đào Ngọc	Phú	TH&THCS Trung Minh	Địa lí	10,00	KK
198	Phạm Quốc	Việt	THCS Hữu Nghị	Địa lí	10,00	KK
199	Nguyễn Khánh	Linh	PTTHCLC Nguyễn Tất Thành	Tiếng Anh	16,80	Nhất
200	Đỗ Hoàng	Kiên	THCS Đồng Tiến	Tiếng Anh	16,30	Nhất
201	Vũ Anh	Đức	THCS Sông Đà	Tiếng Anh	15,90	Nhi
202	Phan Ngọc	Hiếu	THCS Lý Tự Trọng	Tiếng Anh	15,50	Nhi
203	Khuong Ngọc Anh	Dũng	THCS Lý Tự Trọng	Tiếng Anh	15,40	Nhi

204	Phạm Minh	Hằng	THCS Lê Quý Đôn	Tiếng Anh	15,30	Nhì
205	Phan Bảo	Ngọc	PTTH CLC Nguyễn Tất Thành	Tiếng Anh	15,20	Nhì
206	Phạm Phương	Anh	THCS Lê Quý Đôn	Tiếng Anh	15,10	Nhì
207	Bùi Hạnh	Trang	THCS Sông Đà	Tiếng Anh	15,10	Nhì
208	Nguyễn An Tuệ	Văn	THCS Lê Quý Đôn	Tiếng Anh	15,00	Nhì
209	Nguyễn Minh	Hằng	THCS Lê Quý Đôn	Tiếng Anh	14,50	Ba
210	Nguyễn Ngọc	Minh	TH&THCS Võ Thị Sáu	Tiếng Anh	14,50	Ba
211	Hà Linh	Anh	THCS Lý Tự Trọng	Tiếng Anh	14,00	Ba
212	Vũ Thuỳ	Dương	TH&THCS Võ Thị Sáu	Tiếng Anh	14,00	Ba
213	Cao Viết	Tùng	THCS Hữu Nghị	Tiếng Anh	14,00	Ba
214	Lê Nhã	Mai	THCS Sông Đà	Tiếng Anh	13,90	Ba
215	Nguyễn Thảo	Minh	THCS Lê Quý Đôn	Tiếng Anh	13,90	Ba
216	Nguyễn Phương	Thảo	THCS Hữu Nghị	Tiếng Anh	13,90	Ba
217	Hoàng Hiếu	Ngân	THCS Lê Quý Đôn	Tiếng Anh	13,60	Ba
218	Nguyễn Hà	Anh	TH&THCS Thống Nhất	Tiếng Anh	13,40	Ba
219	Nguyễn Thành	An	THCS Lê Quý Đôn	Tiếng Anh	12,70	Ba
220	Nguyễn Hoàng	Lan	THCS Đồng Tiến	Tiếng Anh	12,60	Ba
221	Nguyễn Văn Ngọc	Toàn	THCS Lê Quý Đôn	Tiếng Anh	12,60	Ba
222	Ngô Thị Hiền	Anh	THCS Lý Tự Trọng	Tiếng Anh	12,50	Ba
223	Nguyễn Tuấn	Linh	THCS Đồng Tiến	Tiếng Anh	12,50	Ba
224	Bùi Hồng	Phúc	TH&THCS Võ Thị Sáu	Tiếng Anh	12,50	Ba
225	Nguyễn Trung	Đức	THCS Hữu Nghị	Tiếng Anh	12,40	KK
226	Nguyễn Đại	Đức	THCS Hữu Nghị	Tiếng Anh	12,40	KK
227	Trần Trung	Hiếu	THCS Hữu Nghị	Tiếng Anh	12,40	KK
228	Hà Ngọc Minh	Anh	THCS Lý Tự Trọng	Tiếng Anh	12,30	KK
229	Lương Mai	Anh	THCS Đồng Tiến	Tiếng Anh	12,20	KK

X.H.C.
 PHÒNG
 GIÁO DỤC
 VÀ ĐÀO TẠO
 B. BÌNH. T.

[Signature]

[Signature]

230	Đoàn Nam	Khánh	THCS Lý Tự Trọng	Tiếng Anh	12,10	KK
231	Bàn Đức	Thắng	THCS Kỳ Sơn	Tiếng Anh	12,10	KK
232	Bùi Hải	Anh	TH&THCS Thịnh Lang	Tiếng Anh	11,90	KK
233	Nguyễn Hải	Dương	TH&THCS Võ Thị Sáu	Tiếng Anh	11,70	KK
234	Nguyễn Hoàng	Dương	TH&THCS Võ Thị Sáu	Tiếng Anh	11,60	KK
235	Hà Phương	Linh	THCS Lý Tự Trọng	Tiếng Anh	11,60	KK
236	Vương Ngọc	Anh	THCS Sông Đà	Tiếng Anh	11,50	KK
237	Giang Hồng	Đăng	THCS Hữu Nghị	Tiếng Anh	11,40	KK
238	Mai Chấn	Dũng	THCS Hữu Nghị	Tiếng Anh	11,40	KK
239	Trịnh Thanh	Thảo	PTTH CLC Nguyễn Tất Thành	Tiếng Anh	11,40	KK
240	Nguyễn Thị Thảo	Hiền	THCS Sông Đà	Tiếng Anh	11,30	KK
241	Bùi Quý	Hiển	THCS Lê Quý Đôn	Tiếng Anh	11,00	KK
242	Nguyễn Thị Thùy	Linh	TH&THCS Hòa Bình	GDCD	16,75	Nhất
243	Chu Thị Lan	Hương	THCS Lê Quý Đôn	GDCD	16,00	Nhì
244	Vương Quỳnh	Anh	TH&THCS Thịnh Lang	GDCD	15,75	Nhì
245	Nguyễn Khánh	Linh	TH&THCS Trung Minh	GDCD	15,50	Nhì
246	Nguyễn Hương	Giang	THCS Lê Quý Đôn	GDCD	15,25	Nhì
247	Đoàn Thanh	Huyền	TH&THCS Thịnh Lang	GDCD	15,25	Nhì
248	Phó Quốc	Khánh	THCS Lý Tự Trọng	GDCD	15,25	Nhì
249	Nguyễn Quỳnh	Anh	THCS Lê Quý Đôn	GDCD	15,00	Nhì
250	Gián Quỳnh	Anh	THCS Lê Quý Đôn	GDCD	14,50	Ba
251	Nguyễn Đình	Hoàn	THCS Lý Tự Trọng	GDCD	14,50	Ba
252	Nguyễn Hải	Yến	PTDTBT Thái Thịnh	GDCD	14,50	Ba
253	Nguyễn Giang	Linh	THCS Lê Quý Đôn	GDCD	14,25	Ba
254	Nguyễn Nguyệt	Hà	TH&THCS Hòa Bình	GDCD	14,00	Ba
255	Đinh Thị Thu	Hiền	TH&THCS Phú Minh	GDCD	14,00	Ba

256	Cao Thị Bích	Hường	TH&THCS Thịnh Lang	GDCD	14,00	Ba
257	Dương Hà	My	TH&THCS Thịnh Lang	GDCD	14,00	Ba
258	Nguyễn Thị Hồng	Thắm	THCS Sông Đà	GDCD	13,25	Ba
259	Hồ Huyền	Trang	TH&THCS Cù Chính Lan	GDCD	13,25	Ba
260	Hà Nguyễn Phương	Anh	TH&THCS Hòa Bình	GDCD	12,75	Ba
261	Trần Thị	Chuyên	PTDTBT Thái Thịnh	GDCD	12,75	Ba
262	Bùi Thị Khánh	Ly	TH&THCS Hòa Bình	GDCD	12,00	Ba
263	Nguyễn Thị Trà	My	PTDTBT Thái Thịnh	GDCD	12,00	Ba
264	Đinh Lưu Hồng	Quy	TH&THCS Thái Bình	GDCD	12,00	Ba
265	Vũ Thị Lệ	Thu	TH&THCS Thịnh Lang	GDCD	12,00	Ba
266	Đinh Thị Thanh	Xuân	TH&THCS Yên Quang	GDCD	11,75	KK
267	Bùi Trịnh Tâm	Đan	TH&THCS Yên Mô	GDCD	11,50	KK
268	Ngô Khánh	Hồng	THCS Lý Tự Trọng	GDCD	11,50	KK
269	Nguyễn Thị Kim	Loan	TH&THCS Dân Hạ	GDCD	11,50	KK
270	Lý Minh	Tường	TH&THCS Hợp Thành	GDCD	11,50	KK
271	Lê Thị Diệu	Ngân	TH&THCS Dân Hạ	GDCD	11,25	KK
272	Đinh Thị Bích	Phương	TH&THCS Phú Minh	GDCD	11,25	KK
273	Nguyễn Thị Ngọc	Bảo	TH&THCS Thái Bình	GDCD	11,00	KK
274	Trần Hương	Giang	THCS Lý Tự Trọng	GDCD	11,00	KK
275	Võ Thị Kim	Hoài	TH&THCS Trung Minh	GDCD	11,00	KK
276	Nguyễn Thị Hoàng	Yến	TH&THCS Thống Nhất	GDCD	11,00	KK
277	Hoàng Ngọc	Lan	THCS Sông Đà	GDCD	10,75	KK
278	Lê Thị Hải	Yến	THCS Sông Đà	GDCD	10,75	KK
279	Đinh Thị Thúy	Kiều	TH&THCS Yên Quang	GDCD	10,50	KK
280	Đinh Thị Hà	Vi	TH&THCS Dân Hòa	GDCD	10,50	KK
281	Hà Khánh	Linh	THCS Lý Tự Trọng	GDCD	10,25	KK

[Signature]

[Signature]

282	Nguyễn Ánh	Ngọc	TH&THCS Dân Chủ	GDCD	10,25	KK
283	Đình Công Tuấn	Hùng	TH&THCS Ánh Dương	GDCD	10,00	KK
284	Nguyễn Bá	Trường	Phổ thông Liên cấp Sao Mai	Tin học	17,60	Nhất
285	Kiều Thùy	Dương	THCS Hữu Nghị	Tin học	16,60	Nhi
286	Nguyễn Thảo	Nhi	TH&THCS Thịnh Lang	Tin học	16,60	Nhi
287	Nguyễn Hòa	An	THCS Đồng Tiến	Tin học	14,20	Ba
288	Nguyễn Minh	Phong	TH&THCS Thịnh Lang	Tin học	13,60	Ba
289	Bùi Hoàng Nam	Khánh	THCS Hữu Nghị	Tin học	13,50	Ba
290	Trần Khánh	Toàn	THCS Sông Đà	Tin học	13,00	Ba
291	Trần Hương	Giang	THCS Đồng Tiến	Tin học	11,50	Ba
292	Hà Quang	Hiếu	TH&THCS Hòa Bình	Tin học	11,50	Ba
293	Đàm Nam	Thanh	THCS Đồng Tiến	Tin học	11,50	Ba
294	Khương Tiến	Đạt	THCS Lê Quý Đôn	Tin học	11,20	KK
295	Đình Hồng	Nhung	THCS Đồng Tiến	Tin học	11,10	KK
296	Bùi Hà	Chi	TH&THCS Thịnh Lang	Tin học	11,00	KK
297	Nguyễn Phương	Hiền	THCS Lý Tự Trọng	Tin học	10,70	KK
298	Lê Anh	Tú	THCS Hữu Nghị	Tin học	10,70	KK

(Danh sách ấn định có 298 học sinh) 

